

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 6 Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	219,187,211,623	237,263,736,220
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	15,995,866,163	100,904,016,669
1. Tiền	957,206,465	8,665,567,226
2. Các khoản tương đương tiền	15,038,659,698	92,238,449,443
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	200,873,459,810	129,862,384,460
1. Đầu tư ngắn hạn	205,165,696,836	130,014,479,118
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,292,237,026)	(152,094,658)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	1,245,379,787	5,722,129,042
1. Phải thu của khách hàng	-	4,996,583,865
2. Trả trước cho người bán	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	1,087,863,456	454,913,418
5. Các khoản phải thu khác	157,516,331	270,631,759
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	1,072,505,863	775,206,049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	673,473,621	376,173,807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	399,032,242	399,032,242
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	6,125,682,006	2,023,428,414
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	707,500,372	621,431,700
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	707,500,372	621,431,700
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	169,889,671	381,243,523
1. Tài sản cố định hữu hình	137,806,333	331,660,183
- Nguyên giá	3,187,174,044	3,187,174,044
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(3,049,367,711)	(2,855,513,861)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	32,083,338	49,583,340
- Nguyên giá	844,609,998	844,609,998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(812,526,660)	(795,026,658)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	4,870,839,310	842,279,950
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	4,881,295,918	4,881,295,918
3. Đầu tư dài hạn khác	4,028,559,360	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	(4,039,015,968)	(4,039,015,968)
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	377,452,653	178,473,241
1. Chi phí trả trước dài hạn	377,452,653	178,473,241
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	225,312,893,629	239,287,164,634
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	4,561,543,601	3,231,346,093
I. NỢ NGẮN HẠN	4,251,543,601	2,921,346,093
1. Vay ngắn hạn	-	-
2. Phải trả người bán	-	-
3. Người mua trả tiền trước	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	264,083,728	458,455,245

5. Phải trả người lao động	2,299,871,136	1,566,471,136
6. Chi phí phải trả	1,169,851,514	385,115,380
7. Phải trả nội bộ	-	-
8. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	30,031,523	23,598,632
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	487,705,700	487,705,700
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
II. NỢ DÀI HẠN	310,000,000	310,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	310,000,000	310,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	220,751,350,028	236,055,818,541
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	305,250,000	305,250,000
3. Vốn khác chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	20,446,100,028	35,750,568,541
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	225,312,893,629	239,287,164,634
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1,080,293,339	1,080,293,339
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	37,717,140,000	10,568,640,000
6A. Chứng khoán giao dịch	37,717,140,000	10,568,640,000
6B. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
6C. Chứng khoán cầm cố	-	-
6D. Chứng khoán tạm giữ	-	-
6E. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
6F. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
6G. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
6H. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
6I. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	72,392,546,200	73,064,082,300
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	33,409,607,503	25,413,206,980
8A. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	33,409,607,503	25,413,206,980
8B. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	480,479,219,428	233,910,973,195
9A. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	480,479,219,428	233,910,973,195
9B. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	746,890,000	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	30,957,079	3,624,979,521

Lập Phiếu


Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng


Trần Đỗ Quyên

Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc




Phạm Phúc Hòp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	2,328,084,884	886,893,957	3,732,121,784	1,887,441,130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		2,328,084,884	886,893,957	3,732,121,784	1,887,441,130
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	6,119,381,981	4,821,557,197	11,671,296,168	9,596,128,110
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		- 3,791,297,097	- 3,934,663,240	- 7,939,174,384	- 7,708,686,980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	2,376,379,515	8,736,539,855	15,301,012,738	12,624,694,610
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	6,763,646,867	3,829,528,606	17,792,009,142	6,722,754,315
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,542,116,962	1,753,243,975	4,821,239,659	3,586,016,690
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		- 10,720,681,411	- 780,895,966	- 15,251,410,447	- 5,392,763,375
10. Thu nhập khác	31		266,751,594	159,593,290	866,490,674	297,758,163
11. Chi phí khác	32		269,809,660	168,197,540	919,548,740	344,547,445
12. Lợi nhuận khác	40		- 3,058,066	- 8,604,250	- 53,058,066	- 46,789,282
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 10,723,739,477	- 789,500,216	- 15,304,468,513	- 5,439,552,657
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	-	-	52,423,738
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		- 10,723,739,477	- 789,500,216	- 15,304,468,513	- 5,491,976,395
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		- 536	- 39	- 765	- 275

Ngày 16 tháng 07 năm 2026

LẬP PHIẾU



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đỗ Quyên



Phạm Phú Hốp

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Địa chỉ: Lầu 5, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Cỏ, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B05-CTQ
(Ban hành theo TT số 123/2011 TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối quý	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000	-	-	-	-	200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		305,250,000	305,250,000	-	-	-	-	305,250,000	305,250,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	35,750,568,541	31,169,839,505	-	4,580,729,036	-	10,723,739,477	31,169,839,505	20,446,100,028
Cộng		236,055,818,541	231,475,089,505	-	4,580,729,036	-	10,723,739,477	231,475,089,505	220,751,350,028

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

LẬP PHIẾU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 16 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Tâm

Trần Đỗ Quyên



Địa chỉ: Lầu 5, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn
Cờ, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

(Ban hành theo TT số
125/2011/TT-BTC ngày
5/9/2011 của Bộ Tài
chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

6 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I		-	-
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		384,117,425,772	204,631,029,314
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(451,133,411,960)	(283,630,486,254)
3. Chi tiền trả cho người lao động	3		(9,141,763,637)	(7,606,055,374)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(52,423,738)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		476,952,227	502,271,444
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(1,895,191,808)	(1,782,028,674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(77,575,989,406)	(87,937,693,282)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,200,000,000)	(1,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,100,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn và các đơn vị khác	25		(10,228,559,360)	(2,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,500,000,000
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		996,398,260	1,184,703,052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,332,161,100)	184,703,052
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	23,144,250,000
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát h	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	23,144,250,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(84,908,150,506)	(64,608,740,230)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		100,904,016,669	89,051,613,777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		15,995,866,163	24,442,873,547

LẬP PHIẾU



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đỗ Quyền



Ghi chú: Những chi tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- | | |
|--|---|
| 1- Hình thức sở hữu vốn: | Công ty Cổ phần |
| 2- Lĩnh vực hoạt động: | Dịch vụ |
| 3- Ngành nghề kinh doanh: | Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam. |
| 4- Tổng số nhân viên: | 22 |
| 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: | |

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 99/2020/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC áp dụng cho các Công ty Quản lý quỹ trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng : 5 năm

Thiết bị văn phòng : 3 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

(a) Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán bằng Tỷ lệ sở hữu VDL thực góp của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng * (Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng - Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng)

4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thưởng hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt (Quỹ VCAMBF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt (Quỹ VCAMFI), Quỹ đầu tư Bản Việt Discovery (VCAMDF) và quản lý các danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này và danh mục đầu tư ủy thác trên. Phí quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ và của mỗi danh mục đầu tư vào ngày cuối tháng. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ khi nhà đầu tư có giao dịch tương ứng mua và bán chứng chỉ quỹ.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01 - Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	7,107,427	21,752,427
- Tiền gửi Ngân hàng	950,099,038	8,643,814,799
- Tiền đang chuyển		
Cộng	957,206,465	8,665,567,226

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết	-	-	-	-
MSN	15,000	1,174,355,408	-	-
STB	50,000	3,356,278,719	-	-
HPG	49,500	1,255,000,000	-	-
HVN	164	4,939,437	164	4,939,437
NLG	15,000	406,283,077	-	-

MWG	15,000	1,177,530,000	-	-
PNJ	10,000	680,000,000	-	-
CTG	280,000	9,928,919,972	-	-
DCM	10,000	390,250,000	-	-
VND	275,000	4,884,000,000	-	-
FOX	38,000	3,079,931,947	-	-
TLG	100,000	5,101,892,468	110,000	5,325,991,453
EVF	300,000	4,235,129,922	-	-
PVS	330,000	13,504,234,986	700	21,719,446
POW	30,000	436,500,000	-	-
ACB	243,550	5,156,928,107	-	-
TNG	20,000	393,500,000	-	-
VGC	79,000	3,593,166,875	-	-
GVR	250,000	8,955,645,379	-	-
HDB	100,000	2,581,170,000	-	-
VCI	580,500	14,758,471,447	580,000	19,906,775,440
BVB	700,000	9,450,910,821	366,000	4,981,340,820
HAH	29,000	1,683,747,619	-	-
PHP	142,000	5,323,100,000	-	-
YEG	110,000	976,219,000	-	-
Tổng/ Total	3,771,714	102,488,105,184	1,056,864	30,240,766,596
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết	-	-	-	-
VCAMBF	4,955,413	75,991,397,358	4,952,902	75,911,450,450
VCAMFI	1,663,967	16,712,081,294	1,811,522	18,188,280,885
VCAMDF	262,456	2,574,113,000	262,835	2,573,981,187
Cty DMX	77,500	6,200,000,000	-	-
Tổng/ Total	6,959,336.62	101,477,591,652	7,027,258.23	96,673,712,522
Tiền gửi kỳ hạn >= 3 tháng		1,200,000,000		3,100,000,000
Tổng/ Total		1,200,000,000		3,100,000,000
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4,292,237,026)		(152,094,658)
Tổng cộng	-	200,873,459,810	-	129,862,384,460

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	409,097,129	282,853,214
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	168,075,847	69,662,561
- Phải thu phí thưởng hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	510,690,480	102,397,643
Cộng	1,087,863,456	454,913,418

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8,117,808	76,742,740
- Phải thu người lao động	143,317,438	188,258,603

- Phải thu khác	6,081,085	5,630,416
Cộng	157,516,331	270,631,759

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	399,032,242	399,032,242
-	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	...	...
Cộng	399,032,242	399,032,242

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	1,570,866,516	1,616,307,528	3,187,174,044
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,570,866,516	1,616,307,528	3,187,174,044
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(1,393,935,775)	(1,461,578,086)	(2,855,513,861)
- Khấu hao trong kỳ	(151,654,902)	(42,198,948)	(193,853,850)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(1,545,590,677)	(1,503,777,034)	(3,049,367,711)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	176,930,741	154,729,442	331,660,183
- Tại ngày cuối kỳ	25,275,839	112,530,494	137,806,333

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.248.635.541 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	844,609,998	844,609,998
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	844,609,998	844,609,998
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(795,026,658)	(795,026,658)
- Khấu hao trong kỳ	(17,500,002)	(17,500,002)
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-

Số dư cuối kỳ	(812,526,660)	(812,526,660)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	49,583,340	49,583,340
- Tại ngày cuối kỳ	32,083,338	32,083,338

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 739.610.00 VNĐ

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Cty VCV	189,150	1,891,500,000	189,150	1,891,500,000
Cty VCE	90,000	2,989,795,918	90,000	2,989,795,918
Tổng/ Total	279,150	4,881,295,918	279,150	4,881,295,918
Đầu tư dài hạn khác 2281	-	-	-	-
Cty SCOM	768	4,028,559,360		
Tổng/ Total	768	4,028,559,360	-	-
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ 2282	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(4,039,015,968)	-	(4,039,015,968)
Tổng cộng		4,870,839,310		842,279,950

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	264,083,728	458,455,245
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	264,083,728	458,455,245

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí kiểm toán	108,000,000	140,400,000
- Chi phí khác	1,061,851,514	244,715,380
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	1,169,851,514	385,115,380

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30,031,523	23,598,632
Cộng	30,031,523	23,598,632

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Số dư đầu năm	1,521,310	193,666
Số tăng trong quý	3,393,107	2,258,866,812
Số giảm trong quý	4,351,506	2,257,539,168
Số dư cuối quý	562,911	1,521,310
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Số dư đầu năm	1,182,474	107,658
Số tăng trong quý	2,400,994	425,129,670
Số giảm trong quý	1,255,000	424,054,854
Số dư cuối quý	2,328,468	1,182,474
Trần Ngô Anh Thy		
Số dư đầu năm	16,251,254	2,515,629
Số tăng trong quý	10,237	630,225,332
Số giảm trong quý	7,255,000	616,489,707
Số dư cuối quý	9,006,491	16,251,254
Lê Ninh Giang		
Số dư đầu năm	36,522,891	46,321,055
Số tăng trong quý	591,822,051	5,376,129,184
Số giảm trong quý	547,129,431	5,385,927,348
Số dư cuối quý	81,215,511	36,522,891
Phạm Anh Khoa		
Số dư đầu năm	50,736,147	54,231,021
Số tăng trong quý	49,694	105,126
Số giảm trong quý	1,855,000	3,600,000
Số dư cuối quý	48,930,841	50,736,147
Huỳnh Chí Phương Quyên		
Số dư đầu năm	726,365	4,321,150
Số tăng trong quý	214	5,215
Số giảm trong quý	655,000	3,600,000
Số dư cuối quý	71,579	726,365
Lê Nguyễn Chí Cường		
Số dư đầu năm	27,361,520	18,408,190
Số tăng trong quý	25,251,119,169	12,000,230,064
Số giảm trong quý	25,054,901,171	11,991,276,734
Số dư cuối quý	223,579,518	27,361,520
Lê Hồng Phúc		
Số dư đầu năm	115,693,463	
Số tăng trong quý	93,150	39,112,505,622
Số giảm trong quý	48,658,974	38,996,812,159
Số dư cuối quý	67,127,639	115,693,463
CTCP Công Nghệ Techlab		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	50,516,546,194	
Số giảm trong quý	50,175,928,036	
Số dư cuối quý	340,618,158	

Huỳnh Thị Ánh Nguyệt		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	150,793,274,630	
Số giảm trong quý	150,252,548,716	
Số dư cuối quý	540,725,914	
Trần Thảo Ly		
Số dư đầu năm	4,856,088,255	75,803,207
Số tăng trong quý	76,267,214,596	65,166,238,061
Số giảm trong quý	74,838,464,844	60,385,953,013
Số dư cuối quý	6,284,838,007	4,856,088,255
Trần Tấn Trung		
Số dư đầu năm	19,420,694,990	
Số tăng trong quý	165,778,465,549	164,919,872,371
Số giảm trong quý	170,479,434,237	145,499,177,381
Số dư cuối quý	14,719,726,302	19,420,694,990
Nguyễn Thị Ngọc Như		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	5,051,268,453	
Số giảm trong quý	5,015,199,943	
Số dư cuối quý	36,068,510	
Cung Nguyễn Thế Anh		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	4,020,099,429	
Số giảm trong quý	4,001,546,764	
Số dư cuối quý	18,552,665	
Chung Bích Trâm		
Số dư đầu năm	132,277,375	263,271,971
Số tăng trong quý	1,860,121,737	7,501,050,232
Số giảm trong quý	1,599,155,661	7,632,044,828
Số dư cuối quý	393,243,451	132,277,375
CTCP Digifinance		
Số dư đầu năm	637,694,865	1,474,001,270
Số tăng trong quý	173,395,171,874	89,206,747,240
Số giảm trong quý	169,832,595,432	90,043,053,645
Số dư cuối quý	4,200,271,307	637,694,865
Nguyễn Minh Hoàng		
Số dư đầu năm	116,456,071	2,556,971,661
Số tăng trong quý	319,995,526,517	363,286,203,944
Số giảm trong quý	313,669,242,357	365,726,719,534
Số dư cuối quý	6,442,740,231	116,456,071

25 - Danh mục nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)	139,847,404,448	157,254,706,695
Trong đó, cổ phiếu bị suy giảm giá trị		
PVS	1,472,321,518	
GVR	1,086,189,346	
ACB		1,072,548,599
MBS		940,096,287
MSN	938,380,000	
DIG		718,285,714
VIB		684,110,814
SSI	677,950,000	

TLG	643,711,889	40,133,253
KSB		636,343,594
CTG	587,965,000	
TPB	542,336,770	898,754,418
HPG		503,550,224
FOX	402,980,000	
IDC	324,495,310	430,532,656
VLC		284,922,297
FPT		272,791,600
VIX		263,119,489
FCN		170,742,421
VRE		159,303,536
VGC	121,341,522	
DCM		106,878,850
PLX		95,328,716
VND	67,000,000	
PC1		64,116,499
TCB		50,765,350
HAH		5,733,507
SHS		4,561,007
VPB		180,345
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	340,631,814,980	76,656,266,500
CTCP CMEGO	17,471,250,000	17,471,250,000
CTCP E2	3,215,516,500	3,215,516,500
CTCP Đầu Tư Uppingham School VN	16,979,500,000	16,979,500,000
CTCP Uppingham School Vietnam - Hưng Yên	38,990,000,000	38,990,000,000
CTCP Đầu tư Scommerce	263,975,548,480	
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)		
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)		
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		

26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725		
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Lê Ninh Giang		
Phạm Anh Khoa		-
Huỳnh Chí Phương Quyên		-
Nguyễn Cao Luân		
Lê Nguyễn Chí Cường VCE		
Lê Ninh Giang_DF		
Nguyễn Minh Hoàng		
Trần Thảo Ly		
Trần Thảo Ly (vci)	746,890,000	
Chung Bích Trâm		
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tài Chính Digifinance		
Trần Tấn Trung		
Lê Hồng Phúc		
CTCP Công Nghệ Techlab		
Huỳnh Thị Ánh Nguyệt Scom		

Trần Thảo Ly Scom		
Trần Tấn Trung Scom		
Nguyễn Thị Ngọc Như Scom		
Lê Nguyễn Chí Cường Scom		
Cung Nguyễn Thế Anh Scom		
Cộng	746,890,000	-

27 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings	327,051	2,661,251
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725	300,000	5,700,000
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures	900,000	300,000
Lê Ninh Giang	300,000	6,357,608
Phạm Anh Khoa	300,000	300,000
Huỳnh Chí Phương Quyên	1,500,000	300,000
Nguyễn Cao Luân	-	-
Lê Nguyễn Chí Cường VCE	-	-
Lê Ninh Giang_DF	565,063	560,600
Nguyễn Minh Hoàng	21,840,510	3,551,203,276
Trần Thảo Ly_DF	-	650,000
Trần Thảo Ly (vci)	2,124,455	
Chung Bích Trâm	300,000	300,000
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tài Chính Digifinance	2,500,000	2,500,000
Trần Tấn Trung	-	54,146,786
Lê Hồng Phúc		
CTCP Công Nghệ Techlab		
Huỳnh Thị Ánh Nguyệt Scom		
Trần Thảo Ly Scom		
Trần Tấn Trung Scom		
Nguyễn Thị Ngọc Như Scom		
Lê Nguyễn Chí Cường Scom		-
Cung Nguyễn Thế Anh Scom		
Cộng	30,957,079	3,624,979,521

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	992,482,196	768,183,357	1,819,594,214	1,524,729,837
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	514,172,394	54,949,358	985,866,516	105,815,280
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Doanh thu khác	821,430,294	63,761,242	926,661,054	256,896,013
Cộng	2,328,084,884	886,893,957	3,732,121,784	1,887,441,130

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

-

-

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	6,119,381,981	4,821,557,197	11,671,296,168	9,596,128,110
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	6,119,381,981	4,821,557,197	11,671,296,168	9,596,128,110

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	27,858,976	33,101,396	75273328	149744281
- Lãi đầu tư tài chính	2,001,520,539	7,781,908,459	14,373,239,410	11,466,800,329
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	347,000,000	921,530,000	852,500,000	1,008,150,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	2,376,379,515	8,736,539,855	15,301,012,738	12,624,694,610

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4,814,646,988	3,368,776,038	12,510,536,529	4,524,968,495
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	1,588,529,253	460,752,568	4,140,142,368	2,197,700,938
- Chi phí môi giới	360,470,626	-	1,141,330,245	-
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	6,763,646,867	3,829,528,606	17,792,009,142	6,722,669,433

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-	-	52,423,738
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	-	-	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VNĐ)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

Cộng:

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

-

-

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

-

-

3. Thông tin về các bên liên quan:

-

-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành:

- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 20.000.000CP

- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:

- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:	20,000,000	20,000,000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		
8. Những thông tin khác. (3)		

Người lập phiếu



Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Trần Đỗ Quyên

Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc




Phạm Phơ Hop

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
- (3) Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

